



# QUAN HỆ CHÍNH TRỊ – NGOẠI GIAO CỦA ẤN ĐỘ VỚI MALAYA DƯỚI THỜI THỦ TƯỚNG JAWAHARLAL NEHRU (1947–1964)

Lê Thị Quý Đức

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, 34 Lê Lợi, Huế, Việt Nam

**Tóm tắt:** Sau khi giành được quyền tự trị, Ấn Độ phải đối mặt với những khó khăn, thách thức rất lớn trên tất cả các lĩnh vực, từ an ninh đến kinh tế, xã hội. Trong hoàn cảnh đó, một số nước Đông Nam Á nói chung và Malaya nói riêng, với lợi thế về vị trí địa lý cũng như những kết nối về kinh tế – xã hội, đã trở thành đối tượng không thể thiếu trong những tính toán chiến lược của Ấn Độ dưới thời Thủ tướng Jawaharlal Nehru (1947–1964). Tầm quan trọng ấy đã quy định mức độ trong quan hệ chính trị – ngoại giao của Ấn Độ với Malaya vào những thập niên đầu sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Bài báo trình bày nền tảng của mối quan hệ Ấn Độ – Malaya trong giai đoạn nói trên, đồng thời luận giải và phân tích những nội dung cốt lõi trong quan hệ chính trị – ngoại giao giữa hai nước cũng như đưa ra những nhận xét về quá trình này

**Từ khóa:** Ấn Độ, Malaya, quan hệ chính trị – ngoại giao

## 1. Cơ sở mối quan hệ của Ấn Độ với Malaya dưới thời Thủ tướng Jawaharlal Nehru (1947–1964)

### 1.1. Tầm quan trọng của Malaya đối với sự phát triển của Ấn Độ

*Về vị trí địa chiến lược*

Trên bàn cờ chính trị thế giới, vị trí địa chiến lược của Malaya có tầm quan trọng đặc biệt. Trước hết, Malaya nằm trên tuyến đường biển huyết mạch, “ở vùng hội tụ của những tuyến đường xuyên đại dương giữa những khu vực dân cư đông đúc là Ấn Độ và Trung Quốc cũng như giữa những khu vực này với châu Âu, Australia và Bắc Mỹ” [2, p. 379]. Tuyến đường biển chính từ châu Âu và châu Phi chạy qua Ấn Độ Dương hướng đến Thái Bình Dương và Viễn Đông phải đi qua Malacca và đặc biệt là Singapore – hải cảng quan trọng về thương mại và là một căn cứ hải quân trọng yếu.

---

\*Liên hệ: lequiduc.his.sp@gmail.com

Nhận bài: 06-6-2019; Hoàn thành phản biện: 17-9-2019; Ngày nhận đăng: 21-9-2019

Bên cạnh đó, Malaya đóng vai trò là “vành đai” hay “bức tường” phía Đông của Ấn Độ Dương. Quốc gia Đông Nam Á này có tầm quan trọng chiến lược trong việc kiểm soát Ấn Độ Dương và giao thông đường biển của phương Tây với Thái Bình Dương và Viễn Đông. Do đó, quốc gia nào muốn kiểm soát thương mại của châu Âu với vùng Viễn Đông đều phải cố gắng để giành được một vị trí chắc chắn ở Malaya. Vì thế, người Bồ Đào Nha, Hà Lan và Anh đều đã lần lượt tìm cách chiếm giữ Malacca.

Tầm quan trọng chiến lược của Malaya cũng rất rõ ràng, nhất là đối với nhiệm vụ phòng ngự của Ấn Độ. Singapore – cực nam của Malaya – là bến cảng và căn cứ hải quân quan trọng nhất ở Đông Nam Á. Đây là hải cảng có xưởng sửa chữa tàu quy mô với khả năng chứa các loại tàu cỡ lớn duy nhất giữa Hongkong và Sydney. Nó cũng là trung tâm của các đường bay nối châu Âu, châu Phi và Ấn Độ với Thái Bình Dương cũng như nối Đông Bắc Á và Ấn Độ với Australia. Đây là nơi đặt trụ sở của Cao ủy Anh ở khu vực Đông Nam Á, các trụ sở chính của lực lượng trên bộ và các trạm hải quân Viễn Đông của Anh. Do đó, việc một lực lượng thù địch kiểm soát Malaya sẽ tạo nên mối đe dọa nghiêm trọng đối với an ninh của Ấn Độ. Vì những lý do quan trọng nêu trên, Ấn Độ không bao giờ mong muốn Malaya rơi vào tay các thế lực thù địch.

#### *Về kinh tế*

Trên lĩnh vực kinh tế, tầm quan trọng của Malaya đối với công cuộc củng cố độc lập dân tộc của Ấn Độ cũng được thể hiện rất rõ nét. Như Ganguli đã viết: “Ấn Độ có mối quan hệ kinh tế mật thiết với Malaya không chỉ bởi sự đóng góp của Ấn kiều ở Malaya mà còn với vị trí chiến lược của mình – Malaya có khả năng tạo nguồn thu ngoại tệ mạnh cho khu vực Sterling<sup>1</sup> – khu vực đóng vai trò quan trọng cho sự ổn định và phát triển của Ấn Độ giai đoạn sau Chiến tranh thế giới thứ hai” [3, p. 74].

*Trong khu vực Sterling:* Thương mại Malaya giữ vai trò là cầu nối trung gian để vận chuyển phần lớn những hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho các nước trong khu vực Sterling và xuất khẩu phần lớn sản phẩm thiếc và cao su của khu vực này sang Bắc Mỹ. Mô hình này đã làm cho các nước còn lại của khu vực Sterling (trong đó có Ấn Độ) có thặng dư xuất khẩu với Malaya; Malaya lại có thặng dư xuất khẩu với Bắc Mỹ trong khi đó Bắc Mỹ có thặng dư xuất khẩu liên quan đến phần còn lại của khu vực Sterling. Như vậy, xuất khẩu của Malaya đến Bắc Mỹ góp phần quan trọng bù đắp những thâm hụt trong việc nhập siêu của các nước còn lại của khu vực Sterling và do đó giải quyết được bài toán khan hiếm đồng đô la của khu vực này.

*Trong khu vực Đông Nam Á – châu Á:* Tầm quan trọng của Malaya đối với nền kinh tế Ấn Độ cũng bắt nguồn từ thực tế nước này là một trung tâm trung chuyển thương mại lớn ở khu

<sup>1</sup>Khu vực Sterling gồm một nhóm các nước và vùng lãnh thổ mà do có quan hệ tài chính và thương mại mạnh với Anh có xu hướng làm ổn định tỷ giá hối đoái tiền tệ của họ với Sterling và nắm một phần hay toàn bộ dự trữ ngoại tệ bằng đồng Sterling.

vực. Thông qua Malaya, thiếc, cao su và các sản phẩm nhiệt đới khác của các vùng, các nước láng giềng (Miến Điện, Thái Lan, Indonesia, Borneo, Moluccas, Đông Dương) đã đến được với các quốc gia khác của châu Á và các châu lục khác trên thế giới. Cũng thông qua Malaya, các sản phẩm có xuất xứ từ những nước vùng Viễn Đông và các châu lục khác cũng như từ Ấn Độ, trực tiếp hoặc thông qua Hồng Kông đến được với các quốc gia Đông Nam Á.

Do đó, Malaya không chỉ đóng vai trò quan trọng mỗi quan hệ thương mại với Ấn Độ mà còn trong hoạt động kinh tế giữa Ấn Độ với nhóm các quốc gia buôn bán ở Penang và Singapore – những hải cảng thương mại “huyết mạch” của khu vực Sterling với Viễn Đông và các nước khác ở Thái Bình Dương. Trong khi các nước láng giềng đảm bảo là thị trường tiêu thụ cho những mặt hàng tiêu dùng và công nghiệp nhẹ của Ấn Độ thì chính phủ nước này lại rất quan tâm đến Malaya với vai trò là cầu nối trung chuyển.

*Trong quan hệ thương mại truyền thống của Ấn Độ với Malaya:* Hàng hóa nhập khẩu chính của Ấn Độ từ Malaya là hạt cau, khoáng sản, dầu, cao su nguyên liệu, dầu dừa, thiếc và bột cao lương, chiếm 80% hàng nhập khẩu của Ấn Độ từ Malaya trong năm 1950–1951.

#### *Vê xã hội*

Ngoài tầm quan trọng về vị trí địa chiến lược và kinh tế thì sự hiện diện của một lượng lớn dân nhập cư Ấn Độ ở Malaya cũng là một trong những nhân tố quan trọng thúc đẩy sự quan tâm của Ấn Độ đến quốc gia Đông Nam Á này dưới thời Thủ tướng J. Nehru.

Công cuộc di dân từ Ấn Độ đến Malaya đã diễn ra với quy mô lớn khi các cường quốc châu Âu mở rộng ảnh hưởng ở khu vực Đông Nam Á, nhất là sau khi Anh đẩy mạnh xâm lược và hoàn thành kiểm soát Malaya vào nửa sau thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Việc mở rộng khai thác mỏ thiếc, đường và trồng cà phê cũng như sự phát triển của các phương tiện giao thông vận tải (đặc biệt là các tuyến đường sắt và các bến cảng) của chính quyền thuộc địa đòi hỏi một lượng lớn người lao động nhằm đáp ứng được những yêu cầu mới đặt ra. Trong khi đó, phần lớn người Malaya lúc bấy giờ chủ yếu xuất thân từ nông dân và ngư dân. Ngược lại, Ấn Độ sớm trở thành thuộc địa của Anh, do đó, lúc bấy giờ, người dân Ấn Độ đã có thời gian để quen với những hoạt động kinh tế như đã nêu ở trên. Do vậy, lao động Ấn Độ là lực lượng mà Anh nhắm đến để bổ sung nguồn lao động cần thiết cho công cuộc khai thác thuộc địa ở Malaya. Mặt khác, đối với những nơi thuộc quyền kiểm soát của đế quốc Anh, người dân bất kể nguồn gốc đều được coi là thân dân của Anh. Do đó, người dân Ấn Độ có thể di chuyển tự do từ nước này sang nước khác trong phạm vi các thuộc địa của Anh. Vào năm 1931, dân số Ấn Độ ở Malaya là 621.847 người, chiếm 14,3% tổng dân số ở Malaya. Đến năm 1947, con số này là 599.616 (chiếm 10,3%) [4, p. 233]. Bên cạnh lực lượng lao động trong các đồn điền, bộ phận thương nhân và những lao động tự do người Ấn Độ (với kiến thức, sự nhạy bén và tính năng

động) đã có được vị trí quan trọng trong đời sống ở Malaya, đặc biệt là trong các lĩnh vực kinh tế và hành chính.

Lúc đầu, sự hiện diện của những di dân Ấn Độ ở Malaya không thu hút nhiều sự quan tâm cũng như lo ngại của cư dân bản địa. Bởi vì lúc này, nhân dân Malaya đang dồn hết tâm trí và sức lực cho công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc khỏi ách thống trị thực dân. Vì vậy, những người nhập cư Ấn Độ có thể sống, làm việc, thậm chí làm giàu ở Malaya một cách hòa bình và được đảm bảo tương đối tốt về an ninh. Tuy nhiên, sau khi giành được độc lập, với mong muốn khôi phục lại quyền kiểm soát kinh tế, Malaya bắt đầu lo ngại về sự hiện diện của một lượng lớn người dân có nguồn gốc Ấn Độ – những người đang chiếm vị trí cực kỳ quan trọng trong nền kinh tế cũng như sở hữu một tỷ lệ lớn về tài sản quốc gia ở nước này.

## 1.2. Sự tương đồng trong chính sách đối ngoại của Ấn Độ và Malaya sau khi Malaya giành được độc lập

Ngay sau khi trở thành một nước cộng hòa độc lập vào năm 1950, Ấn Độ đã quyết định vẫn duy trì tư cách thành viên trong Khối Thịnh vượng chung<sup>2</sup>. Mục đích chính của quyết định này là giúp Ấn Độ có cơ hội liên hệ, hợp tác với các nước tiên tiến khác vốn có truyền thống hợp tác và hòa bình trên các lĩnh vực xã hội, văn hóa, giáo dục và thương mại một cách không chính thức. Trong khi đó, Khối Thịnh vượng chung đã hình thành và phát triển một mạng lưới các mối quan hệ giữa tất cả các thành viên của nó, từ đó mở ra nhiều con đường mới cho các nước thành viên bằng cách cung cấp một không gian hành động và tương tác, giúp đỡ và hỗ trợ, lắng nghe và thấu hiểu. Do vậy, việc Ấn Độ quyết định vẫn ở lại trong Khối Thịnh vượng chung là nhằm duy trì và phát triển hợp tác để phục vụ cho lợi ích và hòa bình của quốc gia Nam Á này.

Những tính toán đối ngoại nêu trên của Ấn Độ dưới thời Thủ tướng J. Nehru có thể nói cũng tương đồng với sự lựa chọn của Malaya. Sau khi giành được độc lập (1957), Malaya nhận thấy cần thiết phải tiếp tục duy trì tư cách thành viên cũng như có sự liên kết chặt chẽ với các thành viên trong Khối Thịnh vượng chung. Với lựa chọn này, Malaya có thể giải quyết được những vấn đề nan giải về kinh tế sau khi được độc lập mà trước hết là về nguồn vốn để phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, chính quyền tư sản dân tộc Malaya còn nhận thấy rằng lựa chọn ở lại

---

<sup>2</sup>Năm 1949, trước sự gia tăng hoạt động của hai cường quốc Liên Xô và Mỹ cả về quân sự và kinh tế, sự ra đời của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ở châu Á... Anh nhận thấy nhu cầu cần thiết của việc tăng cường sự liên kết giữa Anh với các thành viên trong hệ thống thuộc địa cũ. Trên cơ sở “Khối Liên hiệp Anh”, Tuyên bố London năm 1949 đã hình thành “Khối Thịnh vượng chung” (Commonwealth). Với sự chuyển biến của “Khối Liên hiệp Anh” sang chiều hướng liên kết hiện đại hơn – “Khối Thịnh vượng chung” sau Tuyên bố London (1949), các nước thành viên mong muốn sử dụng mối quan hệ của khối này trong các vấn đề quốc tế với mục tiêu vì lợi ích chung của các dân tộc, thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau khắp toàn cầu để cùng gìn giữ hòa bình thế giới. Mặt khác, Khối cũng đặt ra mục tiêu giúp các nước thành viên bằng sự nỗ lực của chính họ nhằm thúc đẩy kinh tế, ổn định xã hội, phát triển bền vững và thịnh vượng chứ không phải bằng sự tăng trưởng đột biến nhưng kéo theo sau đó là sự khủng hoảng và suy thoái.

trong Khối Thịnh vượng chung sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho sự ổn định chính trị nội bộ của Malaya. Ngoài ra, trong quan hệ quốc tế, Malaya còn thấy rằng cần phải tập hợp được sự ủng hộ của các thành viên trong Khối, đặc biệt là Anh, trên diễn đàn Liên Hợp Quốc. Giới lãnh đạo Malaya ý thức rằng, mối quan hệ với nước Anh sẽ có lợi cho cả đôi bên và cần thiết phải duy trì và phát triển nó.

Như vậy, chính sự tương đồng trong đường lối đối ngoại của Ấn Độ và Malaya với quyết định duy trì tư cách thành viên trong Khối Thịnh vượng chung cùng những liên hệ xã hội và những lợi ích mà Malaya có thể mang lại cho Ấn Độ sau khi giành được độc lập đã thúc đẩy Ấn Độ có những liên kết gần gũi, đa dạng hơn về chính trị – ngoại giao với Malaya trong giai đoạn J. Nehru làm thủ tướng Ấn Độ (1947–1964).

## 2. Những nội dung chủ yếu trong quan hệ chính trị – ngoại giao của Ấn Độ với Malaya giai đoạn 1947–1964

### 2.1. Ấn Độ với cuộc đấu tranh giành, bảo vệ và củng cố độc lập dân tộc của Malaya

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, thực dân Anh quay trở lại Malaya<sup>3</sup> và thực hiện các biện pháp nhằm liên kết các xứ thuộc địa ở đây thành một tổ chức nhà nước thống nhất để dễ bề cai quản, vừa phù hợp với tình hình mới vừa đảm bảo được quyền lợi kinh tế và chiến lược của Anh tại Malaya. Sự quay trở lại thống trị của chính quyền thực dân vấp phải sự phản đối của hàng vạn người dân Malaya.

Trong chặng đường đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Malaya sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các tổ chức chính trị Ấn Độ đã có những đóng góp rất quan trọng. Trong đó phải kể đến vai trò của *Hội người Ấn ở Malaya (Malaya Indian Congress – MIC)* thành lập năm 1946. Từ cuộc đấu tranh mang tính giai cấp, dần dần Hội người Ấn ở Malaya đóng vai trò tích cực trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Malaya. Điểm đáng lưu ý là Hội người Ấn ở Malaya là một tổ chức chính trị có quan hệ mật thiết với Đảng Quốc đại Ấn Độ. Do đó, ở một mức độ nhất định, thông qua sự liên hệ với tổ chức này, Ấn Độ đã thể hiện quan điểm ủng hộ cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc từ tay chính quyền Anh của Malaya. Tháng 4-1955, Hội nghị Á – Phi được triệu tập ở Bandung. Với tư cách là một trong những nước triệu tập và tổ chức hội nghị, Ấn Độ đã có vai trò quan trọng trong việc đoàn kết các dân tộc thuộc địa, hỗ trợ, thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa nói chung, ở Malaya nói riêng càng phát

---

<sup>3</sup>Bồ Đào Nha là cường quốc thực dân châu Âu đầu tiên thiết lập căn cứ tại Malaya, chiếm Malacca năm 1511, tiếp theo là người Hà Lan. Người Anh ban đầu thiết lập các căn cứ tại Jesselton, Kuching, Penang, Singapore và cuối cùng đảm bảo được quyền bá chủ của mình tại đây với Hiệp định Anh – Hà Lan năm 1824, xác định ranh giới giữa Malaya thuộc Anh và công ty Đông Ấn Hà Lan. Trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản xâm chiếm Malaya, chấm dứt quyền thống trị của người Anh.

triển hơn. Và sự kiện Malaya được Anh công nhận độc lập vào tháng 8-1957 đã nhận được sự hoan nghênh từ Chính phủ và nhân dân Ấn Độ. Theo Ấn Độ, đây là cơ sở để Malaya tiếp tục đấu tranh củng cố nền độc lập dân tộc trên nguyên tắc đảm bảo cơ cấu hoạt động của Liên bang.

Ngày 31-8-1957, chính phủ mới được thành lập ở Malaya – *Chính phủ Liên bang Malaya* do Tunku Abdul Rahman làm thủ tướng. Từ đây, lịch sử Malaya bước sang một trang mới – củng cố độc lập dân tộc. Trong tiến trình đó, với những vấn đề đặt ra của Liên bang Malaya sau khi tuyên bố độc lập (1957)<sup>4</sup>, tháng 5-1961, Thủ tướng Tunku Abdul Rahman đề cập đến ý tưởng xây dựng *Liên bang Malaysia* bao gồm các vùng lãnh thổ Singapore, Brunei đang nằm dưới sự bảo hộ của Anh và Sarawak, Sabah (Bắc Borneo) vốn đang là thuộc địa của Anh.

Với những nỗ lực không ngừng của Chính phủ Malaya, Liên bang Malaysia được chính thức thành lập vào ngày 16-9-1963 và trở thành một thành viên của Liên Hợp Quốc. Ngay từ đầu, Ấn Độ đã hoan nghênh đề xuất về sự hình thành của Liên bang Malaysia. Ấn Độ cho rằng động thái này là đúng hướng và tạo nên những bước đi tốt nhất đối với việc giải phóng vùng lãnh thổ Borneo: *“Khi Malaya nói với chúng tôi về ý định hợp nhất với ba thuộc địa của Anh là Sarawak, Brunei, và Bắc Borneo thành một liên bang, chúng tôi tán thành và chúc công cuộc sáp nhập thành công để tất cả mọi người dân có thể sống trong hòa bình và tự do”* [9, p. 16].

## 2.2. Ấn Độ với việc thiết lập quan hệ ngoại giao và ủng hộ Malaya trong các vấn đề song trùng về lợi ích

Ngay sau khi Ấn Độ giành được quyền tự trị, quan hệ ngoại giao giữa nước này với Malaya rất nồng ấm. Tháng 7-1947, Ấn Độ đã bổ nhiệm một đại diện ở Malaya là John A. Thivy. Đến tháng 02-1948, vị đại diện này được nâng lên thành Ủy viên hội đồng và sau đó vào tháng 8-1957, là Cao ủy Ấn Độ tại Malaya.

Trong lĩnh vực văn hóa, vào tháng 12-1954, R. K. Tandon, Ủy viên văn hóa Ấn Độ đến Malaya, giới thiệu một bộ sưu tập 15 cổ vật của nước này. Đến tháng 02-1955, thay mặt Chính phủ Ấn Độ, ông đã tặng 170 cuốn sách tiếng Phạn và 86 bản đồ cho trường Đại học Malaya [5].

Ngày 30-8-1957, khi Liên bang Malaya chuẩn bị tuyên bố độc lập, J. Nehru đã ca ngợi đây sẽ là *“một sự kiện vô cùng có ý nghĩa không chỉ đối với Malaya mà còn đối với châu Á”* [6]. Ngày 02-9-1957, J. Nehru đã phát biểu tại Quốc hội Ấn Độ nhân sự kiện Malaya trở thành một nước độc lập: *“Chúng tôi hoan nghênh vì Malaya là một quốc gia có hàng ngàn năm gắn bó với Ấn Độ. Ngay cả bây giờ, nếu bạn đi đến Malaya, bạn sẽ tìm thấy hình ảnh của Ấn Độ và văn hóa Ấn Độ khắp mọi nơi. Và*

---

<sup>4</sup>Liên bang Malaya được thành lập sau Tuyên bố độc lập ngày 31-8-1957 của Thủ tướng Malaya Tunku Abdul Rahman chỉ bao gồm 11 bang với tính độc lập tương đối của mỗi bang: Johore, Pahang, Negri Semblian, Selangor, Kedah, Perlis, Kelantan, Trengganu, Perak, Malacca và Penang; trong khi đó, một số bang quan trọng vẫn thuộc quyền quản lý của Anh.

trong những năm qua, tình hữu nghị và hợp tác của chúng tôi trong các vấn đề về quân sự, văn hóa, thương mại vẫn phát triển”[8]. Cũng trong khoảng thời gian này, Phó Tổng thống Ấn Độ, S. Radhakrishnan có chuyến thăm đến Malaya. Đến tháng 12-1958, Tổng thống đầu tiên của Ấn Độ, R. Prasad đã có các chuyến thăm đến Malaya.

Xuất phát từ việc đánh giá cao vai trò của Khối Thịnh vượng chung trong việc tạo ra những hỗ trợ hiệu quả cho công cuộc củng cố độc lập dân tộc của Malaya, Ấn Độ ủng hộ quyết định duy trì tư cách thành viên của Malaya trong Khối Thịnh vượng chung và tán thành một liên minh quân sự của nước này với Anh. Mặt khác, trong quan điểm của Ấn Độ, SEATO là một công cụ của chủ nghĩa thực dân, vì vậy, Ấn Độ ủng hộ quyết định không gia nhập SEATO của Malaya. Vào tháng 02-1958, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Ấn Độ, Lakshmi Menon, tuyên bố rằng “Malaya đã rất khôn ngoan khi không gia nhập SEATO”[13].

Về phần mình, các nhà lãnh đạo Malaya thừa nhận đã nhận được rất nhiều sự giúp đỡ chân tình của Ấn Độ. Trong bài phát biểu nhân chuyến thăm của Tổng thống R. Prasad vào ngày 08-12-1958, Tungku Abdul Rahman, Thủ tướng Malaya, nhấn mạnh “trong nền độc lập mới giành được, người dân Malaya tự hào với những gì mà chúng tôi và tất cả người dân châu Á yêu chuộng tự do khác nợ nhà lãnh đạo tuyệt vời của Ấn Độ” [12].

Vào tháng 4-1959, theo yêu cầu của Chính phủ Malaya, Chính phủ Ấn Độ đã cử Tướng E. Habidullah tham gia trong Chính phủ Malaya với tư cách là Phó Chỉ huy quân đội Malaya trong hai năm (1959–1961). Mỗi năm, Ấn Độ đều đào tạo cho Malaya một số nhân viên quân sự. Viện trợ của Ấn Độ cho Malaya cũng diễn ra dưới nhiều hình thức: Trao học bổng cho người Malaya đến nghiên cứu ở Ấn Độ, cho phép Chính phủ Malaya tuyển dụng các bác sĩ ở Ấn Độ để phục vụ tại Malaya và đào tạo nhân viên kỹ thuật Malaya ở Ấn Độ.

Sự ủng hộ lẫn nhau về chính trị – ngoại giao giữa Ấn Độ và Malaya trong những năm đầu của thập niên 60 còn thể hiện qua phản ứng của Malaya đối với cuộc chiến tranh biên giới giữa Ấn Độ và Trung Quốc năm 1962. Sau khi chiến tranh bùng nổ, Malaya là một trong những quốc gia đầu tiên ở Đông Nam Á thể hiện sự ủng hộ đối với Ấn Độ. Tại thời điểm này, Thủ tướng Malaya, Tengku Abdul Rahman đang có chuyến thăm Ấn Độ. Theo quan điểm của Thủ tướng Malaya, Trung Quốc là kẻ xâm lược. Do đó, ông kêu gọi ủng hộ cho cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền quốc gia của Ấn Độ. Trong nhận thức của Chính phủ Malaya, những vấn đề tồn tại giữa Ấn Độ và Trung Quốc được xem là những xung đột giữa một Trung Quốc cộng sản và một Ấn Độ dân chủ [10, p. 80].

### 2.3. Ấn Độ với việc giải quyết vấn đề kiều dân ở Malaya

Bên cạnh sự ủng hộ cho công cuộc đấu tranh giành và củng cố độc lập dân tộc cũng như sự hợp tác khá chặt chẽ trong quan hệ ngoại giao với những lợi ích song trùng thì trong quan hệ Ấn Độ – Malaya còn nổi lên một vấn đề khá gay gắt về lợi ích mỗi nước – vấn đề Ấn kiều ở

Malaya. Tuy nhiên, với những tính toán và cân nhắc thận trọng, Chính phủ Ấn Độ dưới thời Thủ tướng J. Nehru đã có những bước đi linh hoạt, mềm dẻo. Qua đó, vừa bảo vệ ở một mức độ nhất định quyền lợi của người Ấn Độ ở Malaya lại vừa duy trì được mối quan hệ tốt đẹp với quốc gia Đông Nam Á này.

Để hiện thực hóa mong muốn đó, Ấn Độ một mặt không chối bỏ trách nhiệm bảo vệ người dân Ấn Độ ở nước ngoài, đặc biệt là liên quan đến những gì được coi là lợi ích “hợp pháp” của họ. Mối quan tâm đối với người Ấn Độ và lợi ích của Ấn Độ ở Malaya cũng là điều dễ hiểu trong bối cảnh thực tế là các khoản đầu tư của người Ấn ở Malaya và kiều hối mà Ấn Độ nhận từ nước này là rất đáng kể<sup>5</sup>. Mặt khác, với những phức tạp xã hội ở trong nước, cùng với những cố gắng bảo vệ cho người Ấn Độ ở nước ngoài, Chính phủ Ấn Độ cũng tìm cách hạn chế tối đa sự quay trở về quê hương của số lượng lớn di dân Ấn Độ. Do đó, mặc dù cam kết sẽ làm hết sức mình để bảo vệ các lợi ích chính đáng của người Ấn ở nước ngoài, song Chính phủ Ấn Độ cũng rất thận trọng trong cách tiếp cận vấn đề này: “*Trong khi chúng ta rõ ràng có ý định bảo vệ các lợi ích của Ấn kiều, chúng ta cũng không thể bảo vệ bất kỳ lợi ích riêng nào của họ ở nước ngoài mà làm tổn hại đến người dân ở các quốc gia mà họ đang sinh sống*” [11, p. 210].

Trước những vấn đề bộc lộ sự phân biệt đối xử giữa người nhập cư Ấn Độ với người nhập cư đến từ các nước khác, Chính phủ Ấn Độ đã thông qua con đường ngoại giao để cải thiện tình trạng của Ấn kiều ở Malaya, trong đó nổi bật nhất là tiếng nói chính trị của bộ phận này. Từ việc đại diện của người Ấn Độ trong các hội đồng của Malaya là không đáng kể với chỉ ba người Ấn Độ đại diện cho hơn 10% tổng dân số Ấn Độ ở Malaya trước khi Ấn Độ giành được quyền tự trị [1, p. 98], thì từ năm 1948, con số này đã có những đổi thay tích cực. Trong số 50 thành viên Cao ủy đại diện cho lợi ích, các nhóm và các tổ chức khác nhau ở Malaya có 5 người Ấn (22 người Malaya, 14 người Trung Quốc, 7 người châu Âu, 1 người Sri Lanka và 1 người lai Á – Âu) [7, p. 418]. Đến cuối năm 1959 đầu năm 1960, trong Hội đồng quốc gia của Liên bang Malaya đã có 6 đại diện người Ấn (Hội người Ấn ở Malaya – MIC) so với 16 đại diện người Malaya (Tổ chức dân tộc thống nhất Malaya – UMNO) và 16 đại diện người Trung Quốc (Hiệp hội người Hoa ở Malaya – MCA). Đặc biệt, trong Ban Chấp hành của Hội đồng có đến 3 đại diện của MIC cùng với 3 đại diện của UMNO và 5 đại diện của MCA [14].

Mặc dù vậy, trước những vấn đề mà một bộ phận người Ấn Độ ở Malaya phải chịu nhiều bất lợi, song sự bất lợi đó lại nằm trong tổng thể chung của những người nhập cư như vấn đề nhập cảnh, vấn đề thanh toán nợ... thì Chính phủ Ấn Độ cũng tỏ ra hết sức thận trọng.

---

<sup>5</sup>Trong năm 1949, nguồn ngoại hối mà bộ phận Ấn kiều ở Malaya chuyển về Ấn Độ lên tới 10 triệu rupee (tương đương 2,3 triệu đô la Mỹ).



### 3. Một số nhận xét

Với những đặc thù về vị trí địa lý, Malaya có tầm quan trọng chiến lược đối với an ninh, kinh tế của Ấn Độ. Nằm ở phía Đông Nam châu Á, nơi tiếp giáp giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, có vị trí cầu nối giữa lục địa Á – Âu với Australia, giữa phương Đông và phương Tây, Malaya là địa bàn thiết yếu trong những tính toán an ninh hàng hải – yếu tố liên quan trực tiếp đến quốc phòng và kinh tế – của Ấn Độ. Đồng thời là một quốc gia hải đảo nằm ở khu vực láng giềng với sự hiện diện đông đảo của Ấn kiều, Malaya nắm giữ lợi thế rất lớn trong việc đảm bảo cho sự ổn định về kinh tế và xã hội của Ấn Độ. Chính tầm quan trọng đó cùng những tương đồng trong chính sách đối ngoại giữa Ấn Độ và Malaya sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã thúc đẩy Ấn Độ hướng sự quan tâm đến Malaya, đặc biệt dưới thời cầm quyền của Thủ tướng Ấn Độ J. Nehru.

Giành được quyền tự trị từ tay thực dân Anh (năm 1947), Ấn Độ nhận thức sâu sắc rằng chỉ có hòa bình mới giúp Ấn Độ đối phó có hiệu quả trước những khó khăn, thách thức nghiêm trọng về an ninh, chính trị, kinh tế – xã hội... cũng như đảm bảo được thành công cho sự nghiệp xây dựng đất nước. Dưới sự lãnh đạo của Jawaharlal Nehru – Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Quốc phòng và Ngoại giao Ấn Độ, Chính phủ Ấn Độ quyết tâm theo đuổi chính sách đối ngoại dựa trên tinh thần cơ bản là *hòa bình, không liên kết, chống chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa đế quốc*. Với tinh thần ấy, trong quan hệ quốc tế nói chung và trong quan hệ với Malaya nói riêng, Ấn Độ chủ trương ủng hộ sự nghiệp giải phóng dân tộc và củng cố độc lập dân tộc, thu hẹp các bất đồng thông qua thương lượng, không dùng vũ lực để giải quyết các vấn đề tranh chấp. Điều này được thể hiện khá rõ qua những dấu ấn ngoại giao trong quan hệ hai nước dưới thời Thủ tướng J. Nehru.

Trong quan hệ chính trị – ngoại giao của Ấn Độ với Malaya, một điểm cần nhấn mạnh là vấn đề Ấn kiều. Sự mềm dẻo, khéo léo trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến người nhập cư Ấn Độ ở Malaya của Chính phủ Ấn Độ dưới thời Thủ tướng J. Nehru đã mang lại những cải thiện nhất định trên các lĩnh vực đối với tình trạng của Ấn kiều ở quốc gia Đông Nam Á này. Đồng thời, cách thức giải quyết của Chính phủ Ấn Độ về những vấn đề liên quan đến Ấn kiều ở Malaya cũng thể hiện rõ quan điểm, chính sách của Chính phủ Ấn Độ đối với người Ấn Độ ở nước ngoài nói chung và cộng đồng người Ấn ở Malaya nói riêng, là tránh những bất lợi có thể gây phương hại đến hòa bình và ổn định trong quan hệ chính trị – ngoại giao giữa hai nước và nhằm bảo vệ cho công cuộc củng cố độc lập dân tộc sau khi Ấn Độ giành được quyền tự trị.

Có thể thấy, Ấn Độ và Malaya là hai nước có những tương đồng trong lịch sử khi cùng nằm dưới ách thống trị của thực dân Anh và trong việc lựa chọn cùng duy trì tư cách thành viên trong Khối Thịnh vượng chung. Để hiện thực hóa mong muốn củng cố hòa bình không chỉ cho riêng Ấn Độ mà còn mở rộng ra các khu vực trên thế giới mà trước hết là đối với những

nước láng giềng, Ấn Độ dưới thời Thủ tướng J. Nehru đã nhận thức sâu sắc sự cần thiết phải thúc đẩy, tăng cường quan hệ chính trị – ngoại giao với Malaya.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Adloff, Richard and Thomson, Virginia (1955), *Minority Problems in South East Asia*, Stanford: Stanford University Press. p. 98.
2. Dobby, E.H.G. (1960), *South East Asia*, London: University of London Press, 7<sup>th</sup> edition, p. 379.
3. Ganguli, B.N. (1956), *India's Economic Relations with the Far Eastern and Pacific Countries in the Present Century*, Calcutta: Orient Longmans, p. 74.
4. Ginsberg, Norton and Roberts, Chester F. (1958), *Malaya*, Seattle: University of Washington Press, p. 233.
5. Government of India (1961), *Statistical Abstract of the Union of India 1953–1956*.
6. *India News* (1957), August 31.
7. Kondapi, C. (1951), *India Oversea*, New Delhi: India Council of World Affairs, p. 418.
8. Lok Sabha (1958), *Parliament Debates*, vol. 11, part 2 February 10, col. 1378–79.
9. Modelski, George (ed.) (1963), *The New Emerging Forces: Document on the Ideology of Indonesian Foreign Policy*, Canberra: Australian National University, p. 16.
10. Singh, Vishal (1962), "World Reaction to Chinese Aggression – The Reaction of South-East Asian countries", *International Studies*, vol. 5, p. 80.
11. *Speeches of Prime Jawaharlal Nehru (1946–1949)*, vol I, p. 210.
12. *The Hindu* (1958), December 8.
13. *The Hindustan Times Weekly* (1958), February 9.
14. Viện Nghiên cứu Đông Nam Á (1998), *Liên bang Malaysia: Lịch sử và những vấn đề hiện tại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

**INDIA'S POLITICAL – DIPLOMATIC RELATIONS WITH  
MALAYA UNDER PRIME MINISTER JAWAHARLAL NEHRU  
(1947–1964)**

**Le Thi Qui Duc**

University of Education, Hue University, 34 Le Loi St., Hue, Vietnam

**Abstract:** After gaining autonomy, India faced enormous difficulties and challenges in all areas, from security to economy and society. In such circumstances, several Southeast Asian countries, in general, and Malaya, in particular, with geographical advantages as well as socio-economic connections, became indispensable objects in the strategic calculations of India under Prime Minister Jawaharlal Nehru (1947–1964). This importance established the extent of India's political-diplomatic relations with Malaya in the first decades after World War II. This article presents the background of the India–Malaya relationship in the study period. It also explains and analyzes the core contents of the political–diplomatic relations between the two countries, and comments on this process.

**Keywords:** India, Malaya, political–diplomatic relations